MẪU SỐ 05

(Ban hành kèm theo Thông tư số52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Kết quả nội kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(Áp dụng cho đơn vị cấp nước trong từng lần nội kiểm)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị cấp nước: Xí nghiệp nước sạch Việt Trì.
2. Địa chỉ: Phường Việt Trì- Tỉnh Phú Thọ.
3. Công suất thiết kế: 92.000 m^3/ngđ / Tổng số dân được cung cấp nước: 60.831 khách hàng
4. Nguồn nước nguyên liệu (ghi cụ thể): Nước mặt- Sông Lô.
5. Thời gian kiểm tra: Ngày 17 tháng 08 năm 2026.
6. Người kiểm tra: Nguyễn Thị Tuyến.
7. Số mẫu và vị trí lấy mẫu nước:

Mẫu 1: Bể chứa xí nghiệp nước sạch Việt Trì.

Mẫu 2: Nguyễn Văn Tài - phường Việt Trì - Xí nghiệp nước sạch Việt Trì

Mẫu 3:Vũ Thị Hương – KDC Vân Cơ - phường Nông Trang - Xí nghiệp nước sạch Việt Trì.

Mẫu 4: Vũ Mạnh Tuấn – KDC Tân Việt - Xí nghiệp nước sạch Việt Trì.

B. HỒ SƠ THEO DÕI, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

- Sổ theo dõi, sổ quản lý dữ liệu, phiếu đánh giá chất lượng.

C. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC

STT	*Mã số mẫu, lấy mẫu* / *Các thông số*	*1*	*2*	*3*	*4*	*Giới hạn tối đa cho phép*	*Đánh giá (đạt/không đạt)*
1.	Coliform tổng số (CFU/100 ml)	KPH	KPH	KPH	KPH	*<1*	Đạt
2.	*E.Coli* hoặc Conliform chịu nhiệt (CFU/100 mL)	KPH	KPH	KPH	KPH	*<1*	Đạt
3.	Arsenic (As mg/L)	KPH	KPH	KPH	KPH	*0,01*	Đạt
4.	Clo dư tự do (*) (mg/L)	0.68	0.56	0.40	0.52	*Trong khoảng 0,2-1,0*	Đạt
5.	Độ đục (NTU)	0.27	0.28	0.31	0.28	*2*	Đạt
6.	Màu sắc (TCU)	4.60	4.80	5.00	4.82	*15*	Đạt
7.	Mùi(*)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	*Không có mùi lạ*	Đạt
8.	pH (*)	7.56	7.58	7.61	7.60	*Trong khoảng 6,0- 8,5*	Đạt
9.	Permanganat (mg/L)	0.29	0.29	0.32	0.32	*2*	Đạt
10.	Amoni (NH_3 hoặc NH_4^+ tính theo N) (mg/L)	KPH	KPH	KPH	KPH	*1*	Đạt

- Dấu (*) thông số đo tại hiện trường.

-Kết quả phân tích các chỉ tiêu trên đạt kết quả theo tiêu chuẩn, quy chuẩn Bộ y tế: QCVN01-1:2024/BYT

D. CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC ***(nếu có):*** Không

Đ. ĐỀ NGHỊ: Không

Việt Trì, ngày 17 tháng 08 năm 2026

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Tuyến

MẪU SỐ 05

(Ban hành kèm theo Thông tư số52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Kết quả nội kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(Áp dụng cho đơn vị cấp nước trong từng lần nội kiểm)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị cấp nước:Xí nghiệp cấp nước Phong Châu

2. Địa chỉ: Khu 10 – xã Phù Ninh – Tỉnh Phú Thọ

3. Công suất thiết kế: 20.000 m^3/ngđ/ Tổng số dân được cung cấp nước: 17.000 khách hàng

4. Nguồn nước nguyên liệu (ghi cụ thể): Nước mặt – sông Lô

5. Thời gian kiểm tra: 17 tháng 08 năm 2026

6. Người kiểm tra:Nguyễn Thị Châu

7. Số mẫu và vị trí lấy mẫu nước:

Mẫu 1: Bể chứa XNCN Phong Châu

Mẫu 2: Đào Quốc Việt – thôn 10 – xã Bình Phú - tỉnh Phú Thọ

Mẫu 3: Nguyễn Thị Thu Hà – thôn 6 - xã Bình Phú - tỉnh Phú Thọ

B. HỒ SƠ THEO DÕI, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

- Sổ theo dõi, sổ quản lý dữ liệu, phiếu đánh giá chất lượng.

C. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC

STT	*Mã số mẫu, lấy mẫu* / *Các thông số*	*1*	*2*	*3*	*Giới hạn tối đa cho phép*	*Đánh giá (đạt/không đạt)*
1.	Coliform tổng số (CFU/100 ml)	KPH	KPH	KPH	*<1*	Đạt
2.	*E.Coli* hoặc Conliform chịu nhiệt (CFU/100 mL)	KPH	KPH	KPH	*<1*	Đạt
3.	Arsenic (As mg/L)	KPH	KPH	KPH	*0,01*	Đạt
4.	Clo dư tự do (*) (mg/L)	0.60	0.37	0.30	*Trong khoảng 0,2-1,0*	Đạt
5.	Độ đục (NTU)	0.30	0.35	0.36	*2*	Đạt
6.	Màu sắc (TCU)	5.20	5.60	5.70	*15*	Đạt
7.	Mùi(*)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	*Không có mùi lạ*	Đạt
8.	pH (*)	7.48	7.55	7.58	*Trong khoảng 6,0- 8,5*	Đạt
9.	Permanganat (mg/L)	0.32	0.38	0.41	*2*	Đạt
10.	Amoni (NH_3 hoặc NH_4^+ tính theo N) (mg/L)	KPH	KPH	KPH	*1*	Đạt

- Dấu (*) thông số đo tại hiện trường.

-Kết quả phân tích các chỉ tiêu trên đạt kết quả theo tiêu chuẩn, quy chuẩn Bộ y tế: QCVN01-1:2024/BYT

D. CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC ***(nếu có):*** Không

Đ. ĐỀ NGHỊ: Không

Phù Ninh , ngày 17 tháng 08 năm 2026

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Châu

MẪU SỐ 05

(Ban hành kèm theo Thông tư số52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Kết quả nội kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(Áp dụng cho đơn vị cấp nước trong từng lần nội kiểm)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị cấp nước:Xí nghiệp cấp nước Thanh Sơn
2. Địa chỉ: khu Hạ Sơn – xã Thanh Sơn – Tỉnh Phú Thọ
3. Công suất thiết kế: 6000 m^3/ngđ/ Tổng số dân được cung cấp nước: 4.615 khách hàng
4. Nguồn nước nguyên liệu (ghi cụ thể): Nước mặt – suối Dòng
5. Thời gian kiểm tra: 17 tháng 08 năm 2026
6. Người kiểm tra: Trần Minh Đông
7. Số mẫu và vị trí lấy mẫu nước:

Mẫu 1: Bể chứa XNCN Thanh Sơn

Mẫu 2:Trung tâm y tế khu vực Thanh Sơn - XNCN Thanh Sơn - tỉnh Phú Thọ

Mẫu 3: Ông Phượng – khu 8 - xã Thanh Sơn-- XNCN Thanh Sơn - tỉnh Phú Thọ

B. HỒ SƠ THEO DÕI, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

- Sổ theo dõi, sổ quản lý dữ liệu, phiếu đánh giá chất lượng.

C. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC

STT	*Mã số mẫu, lấy mẫu* / *Các thông số*	*1*	*2*	*3*	*Giới hạn tối đa cho phép*	*Đánh giá (đạt/không đạt)*
1.	Coliform tổng số (CFU/100 ml)	KPH	KPH	KPH	<1	Đạt
2.	E.Coli hoặc Conliform chịu nhiệt (CFU/100 mL)	KPH	KPH	KPH	<1	Đạt
3.	Arsenic (As mg/L)	KPH	KPH	KPH	0,01	Đạt
4.	Độ đục (NTU)	0.44	0.45	0.48	2	Đạt
5.	pH (*)	7.46	7.45	7.50	Trong khoảng 6,0- 8,5	Đạt
6.	Clo dư tự do (*) (mg/L)	0.60	0.48	0.40	Trong khoảng 0,2-1,0	Đạt
7.	Màu sắc (TCU)	5.80	6.00	6.30	15	Đạt
8.	Mùi(*)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Đạt
9.	Permanganat (mg/L)	0.51	0.54	0.54	2	Đạt
10.	Amoni (NH_3 hoặc NH_4^+ tính theo N) (mg/L)	KPH	KPH	KPH	1	Đạt

- Dấu (*) thông số đo tại hiện trường.

-Kết quả phân tích các chỉ tiêu trên đạt kết quả theo tiêu chuẩn, quy chuẩn Bộ y tế: QCVN01-1:2024/BYT

D. CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC ***(nếu có):*** Không

Đ. ĐỀ NGHỊ: Không

Thanh Sơn, ngày 17 tháng 08 năm 2026

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ tên)

Trần Minh Đông

MẪU SỐ 05

(Ban hành kèm theo Thông tư số52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Kết quả nội kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(Áp dụng cho đơn vị cấp nước trong từng lần nội kiểm)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị cấp nước:Xí nghiệp cấp nước Tân Sơn
2. Địa chỉ: Khu 4 – xã Tân Sơn– Tỉnh Phú Thọ
3. Công suất thiết kế: 5000 m^3/ngđ/ Tổng số dân được cung cấp nước: 9.615 khách hàng
4. Nguồn nước nguyên liệu (ghi cụ thể): Nước mặt – sông Bứa
5. Thời gian kiểm tra: 17 tháng 08 năm 2026
6. Người kiểm tra: Hoàng Thị Thanh Xuân
7. Số mẫu và vị trí lấy mẫu nước:

Mẫu 1: Bể chứa XNCN Tân Sơn

Mẫu 2: Công an xã Minh Đài- XNCN Tân Sơn -tỉnh Phú Thọ

Mẫu 3: Ủy ban nhân dân xã Thu Cúc- XNCN Tân Sơn- tỉnh Phú Thọ

B. HỒ SƠ THEO DÕI, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

- Sổ theo dõi, sổ quản lý dữ liệu, phiếu đánh giá chất lượng.

C. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC

STT	*Mã số mẫu, lấy mẫu* / *Các thông số*	*1*	*2*	*3*	*Giới hạn tối đa cho phép*	*Đánh giá (đạt/không đạt)*
1.	Coliform tổng số (CFU/100 ml)	KPH	KPH	KPH	<3	Đạt
2.	*E.Coli* hoặc Conliform chịu nhiệt (CFU/100 mL)	KPH	KPH	KPH	<1	Đạt
3.	Arsenic (As mg/L)	KPH	KPH	KPH	0,01	Đạt
4.	Clo dư tự do (*) (mg/L)	0.70	0.30	0.38	Trong khoảng 0,2-1,0	Đạt
5.	Độ đục (NTU)	0.32	0.38	0.35	2	Đạt
6.	Màu sắc (TCU)	5.38	5.80	5.60	15	Đạt
7.	Mùi(*)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Đạt
8.	pH (*)	7.48	7.55	7.50	Trong khoảng 6,0- 8,5	Đạt
9.	Permanganat (mg/L)	0.35	0.41	0.38	2	Đạt
10.	Amoni (NH_3 hoặc NH_4^+ tính theo N) (mg/L)	KPH	KPH	KPH	1	Đạt

- Dấu (*) thông số đo tại hiện trường.

-Kết quả phân tích các chỉ tiêu trên đạt kết quả theo tiêu chuẩn, quy chuẩn Bộ y tế:QCVN01-1:2024/BYT

D. CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC ***(nếu có):*** Không

Đ. ĐỀ NGHỊ: Không

Tân Sơn, ngày 17 tháng 08 năm 2026

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ tên)

Xuân

Hoàng Thị Thanh Xuân

MẪU SỐ 05

(Ban hành kèm theo Thông tư số52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Kết quả nội kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(Áp dụng cho đơn vị cấp nước trong từng lần nội kiểm)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị cấp nước:Xí nghiệp cấp nước Tề Lễ
2. Địa chỉ: Khu 1 (Tề Lễ) – xã Thọ Văn – Tỉnh Phú Thọ
3. Công suất thiết kế: 2000 m^3/ngđ/ Tổng số dân được cung cấp nước: 585 khách hàng
4. Nguồn nước nguyên liệu (ghi cụ thể): Nước mặt – sông Bứa
5. Thời gian kiểm tra: 17 tháng 08 năm 2026
6. Người kiểm tra: Lê Đức Quân
7. Số mẫu và vị trí lấy mẫu nước:

Mẫu 1: Bể chứa XNCN Tề Lễ

Mẫu 2: HGĐ Vinh Lan – khu 3- Quang Húc - tỉnh Phú Thọ

Mẫu 3: HGĐ Lĩnh Na - khu 9 – Đồng Lương - tỉnh Phú Thọ

B. HỒ SƠ THEO DÕI, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

- Sổ theo dõi, sổ quản lý dữ liệu, phiếu đánh giá chất lượng.

C. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC

STT	*Mã số mẫu, lấy mẫu* / *Các thông số*	*1*	*2*	*3*	*Giới hạn tối đa cho phép*	*Đánh giá (đạt/không đạt)*
1.	Coliform tổng số (CFU/100 ml)	KPH	KPH	KPH	<1	Đạt
2.	*E.Coli* hoặc Conliform chịu nhiệt (CFU/100 mL)	KPH	KPH	KPH	<1	Đạt
3.	Arsenic (As mg/L)	KPH	KPH	KPH	0,01	Đạt
4.	Clo dư tự do (*) (mg/L)	0.58	0.31	0.20	Trong khoảng 0,2-1,0	Đạt
5.	Độ đục (NTU)	0.38	0.42	0.48	2	Đạt
6.	Màu sắc (TCU)	5.60	6.00	6.32	15	Đạt
7.	Mùi(*)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Đạt
8.	pH (*)	7.68	7.70	7.69	Trong khoảng 6,0- 8,5	Đạt
9.	Permanganat (mg/L)	0.51	0.54	0.54	2	Đạt
10.	Amoni (NH_3 hoặc NH_4^+ tính theo N) (mg/L)	KPH	KPH	KPH	1	Đạt

- Dấu (*) thông số đo tại hiện trường.

-Kết quả phân tích các chỉ tiêu trên đạt kết quả theo tiêu chuẩn, quy chuẩn Bộ y tế: QCVN01-1:2024/BYT

D. CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC ***(nếu có):*** Không

Đ. ĐỀ NGHỊ: Không

Thọ Văn, ngày 17 tháng 08 năm 2026

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ tên)

Lê Đức Quân

MẪU SỐ 05

(Ban hành kèm theo Thông tư số52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Kết quả nội kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(Áp dụng cho đơn vị cấp nước trong từng lần nội kiểm)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị cấp nước:Nhà máy nước Phú Mỹ
2. Địa chỉ: Xã Phú Mỹ- tỉnh Phú Thọ
3. Công suất thiết kế: 3000 m^3/ngđ/. Tổng số dân được cung cấp nước: 3025 khách hàng
4. Nguồn nước nguyên liệu (ghi cụ thể): Nước mặt – sông Lô
5. Thời gian kiểm tra: 17 tháng 08 năm 2026
6. Người kiểm tra: Hà Thị Mai
7. Số mẫu và vị trí lấy mẫu nước:

Mẫu 1: Bể chứa NMN Phú Mỹ

Mẫu 2: Vũ Thị Hạnh –khu 5 - xã Phú Lộc - tỉnh Phú Thọ

Mẫu 3: Trần Văn Đức - khu 2- xã Trị Quận- tỉnh Phú Thọ

B. HỒ SƠ THEO DÕI, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

- Sổ theo dõi, sổ quản lý dữ liệu, phiếu đánh giá chất lượng.

C. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC

STT	*Mã số mẫu, lấy mẫu* / *Các thông số*	*1*	*2*	*3*	*Giới hạn tối đa cho phép*	*Đánh giá (đạt/không đạt)*
1.	Coliform tổng số (CFU/100 ml)	KPH	KPH	KPH	<1	Đạt
2.	*E.Coli* hoặc Conliform chịu nhiệt (CFU/100 mL)	KPH	KPH	KPH	<1	Đạt
3.	Arsenic (As mg/L)	KPH	KPH	KPH	0,01	Đạt
4.	Clo dư tự do (*) (mg/L)	0.65	0.26	0.30	Trong khoảng 0,2-1,0	Đạt
5.	Độ đục (NTU)	0.32	0.36	0.35	2	Đạt
6.	Màu sắc (TCU)	5.00	5.60	5.38	15	Đạt
7.	Mùi(*)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Đạt
8.	pH (*)	7.42	7.50	7.48	Trong khoảng 6,0- 8,5	Đạt
9.	Permanganat (mg/L)	0.32	0.38	0.35	2	Đạt
10.	Amoni (NH_3 hoặc NH_4^+ tính theo N) (mg/L)	KPH	KPH	KPH	1	Đạt

- Dấu (*) thông số đo tại hiện trường.

-Kết quả phân tích các chỉ tiêu trên đạt kết quả theo tiêu chuẩn, quy chuẩn Bộ y tế:QCVN01-1:2024/BYT

D. CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC ***(nếu có):*** Không

Đ. ĐỀ NGHỊ: Không

Phú Mỹ , ngày 17 tháng 08 năm 2026

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mai

Hà Thị Mai

MẪU SỐ 05

(Ban hành kèm theo Thông tư số52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Kết quả nội kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(Áp dụng cho đơn vị cấp nước trong từng lần nội kiểm)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị cấp nước:Xí nghiệp cấp nước Hạ Hòa
2. Địa chỉ: Khu 1– xã Hạ Hòa– Tỉnh Phú Thọ
3. Công suất thiết kế: 3.000 m^3/ngđ/ Tổng số dân được cung cấp nước: 2.361 khách hàng
4. Nguồn nước nguyên liệu (ghi cụ thể): Nước mặt – sông Hồng
5. Thời gian kiểm tra: 17 tháng 08 năm 2026
6. Người kiểm tra: Nguyễn Thị Tuyết Nhung
7. Số mẫu và vị trí lấy mẫu nước:

Mẫu 1: Bể chứa XNCN Hạ Hòa

Mẫu 2: Hồ Đình Kiều - thôn 9 - xã Hạ Hoà- tỉnh Phú Thọ

Mẫu 3: Nguyễn Thông – thôn 10 –xã Hạ Hòa - tỉnh Phú Thọ

B. HỒ SƠ THEO DÕI, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

- Sổ theo dõi, sổ quản lý dữ liệu, phiếu đánh giá chất lượng.

C. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC

STT	*Mã số mẫu, lấy mẫu* / *Các thông số*	*1*	*2*	*3*	*Giới hạn tối đa cho phép*	*Đánh giá (đạt/không đạt)*
1.	Coliform tổng số (CFU/100 ml)	KPH	KPH	KPH	<1	Đạt
2.	*E.Coli* hoặc Conliform chịu nhiệt (CFU/100 mL)	KPH	KPH	KPH	<1	Đạt
3.	Arsenic (As mg/L)	KPH	KPH	KPH	0,01	Đạt
4.	Clo dư tự do (*) (mg/L)	0.60	0.42	0.36	Trong khoảng 0,2-1,0	Đạt
5.	Độ đục (NTU)	0.29	0.32	0.35	2	Đạt
6.	Màu sắc (TCU)	5.30	5.50	5.90	15	Đạt
7.	Mùi(*)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Đạt
8.	pH (*)	7.60	7.65	7.62	Trong khoảng 6,0- 8,5	Đạt
9.	Permanganat (mg/L)	0.41	0.48	0.48	2	Đạt
10.	Amoni (NH_3 hoặc NH_4^+ tính theo N) (mg/L)	KPH	KPH	KPH	1	Đạt

- Dấu (*) thông số đo tại hiện trường.

-Kết quả phân tích các chỉ tiêu trên đạt kết quả theo tiêu chuẩn, quy chuẩn Bộ y tế: QCVN01-1:2024/BYT

D. CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC ***(nếu có):*** Không

Đ. ĐỀ NGHỊ: Không

Hạ Hòa, ngày 17 tháng 08 năm 2026

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nhung

Nguyễn Thị Tuyết Nhung

MẪU SỐ 05

(Ban hành kèm theo Thông tư số52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Kết quả nội kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(Áp dụng cho đơn vị cấp nước trong từng lần nội kiểm)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị cấp nước: Xí nghiệp cấp nước Thanh Ba
2. Địa chỉ: xã Thanh Ba– Tỉnh Phú Thọ
3. Công suất thiết kế: 9000m^3/ngđ/. Tổng số dân được cung cấp nước: 11.382 khách hàng
4. Nguồn nước nguyên liệu (ghi cụ thể): Nước mặt – sông Hồng
5. Thời gian kiểm tra: 17 tháng 08 năm 2026
6. Người kiểm tra: Phạm Quang Ngọc
7. Số mẫu và vị trí lấy mẫu nước:

Mẫu 1: Bể chứa XNCN Thanh Ba

Mẫu 2: Trường THCS Ninh Dân - xã Hoàng Cương - tỉnh Phú Thọ

Mẫu 3: Phùng Văn Tiến – khu 3 – xã Thanh Ba - tỉnh Phú Thọ

B. HỒ SƠ THEO DÕI, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

- Sổ theo dõi, sổ quản lý dữ liệu, phiếu đánh giá chất lượng.

C. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC

STT	*Mã số mẫu, lấy mẫu* / *Các thông số*	*1*	*2*	*3*	*Giới hạn tối đa cho phép*	*Đánh giá (đạt/không đạt)*
1.	Coliform tổng số (CFU/100 ml)	KPH	KPH	KPH	<1	Đạt
2.	*E.Coli* hoặc Conliform chịu nhiệt (CFU/100 mL)	KPH	KPH	KPH	<1	Đạt
3.	Arsenic (As mg/L)	KPH	KPH	KPH	0,01	Đạt
4.	Clo dư tự do (*) (mg/L)	0.65	0.48	0.36	Trong khoảng 0,2-1,0	Đạt
5.	Độ đục (NTU)	0.27	0.29	0.31	2	Đạt
6.	Màu sắc (TCU)	4.90	5.38	5.50	15	Đạt
7.	Mùi(*)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Đạt
8.	pH (*)	7.65	7.68	7.70	Trong khoảng 6,0- 8,5	Đạt
9.	Permanganat (mg/L)	0.35	0.41	0.41	2	Đạt
10.	Amoni (NH_3 hoặc NH_4^+ tính theo N) (mg/L)	KPH	KPH	KPH	1	Đạt

- Dấu (*) thông số đo tại hiện trường.

-Kết quả phân tích các chỉ tiêu trên đạt kết quả theo tiêu chuẩn, quy chuẩn Bộ y tế: QCVN01-1:2024/BYT

D. CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC ***(nếu có):*** Không

Đ. ĐỀ NGHỊ: Không

Thanh Ba, ngày 17 tháng 08 năm 2026

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngọc

Phạm Quang Ngọc

MẪU SỐ 05

(Ban hành kèm theo Thông tư số52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Kết quả nội kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(Áp dụng cho đơn vị cấp nước trong từng lần nội kiểm)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị cấp nước:Xí nghiệp cấp nước Đoan Hùng
2. Địa chỉ: khu 4- xã Tây Cốc – Tỉnh Phú Thọ
3. Công suất thiết kế: 3.000m^3/ngđ/ Tổng số dân được cung cấp nước: 2.530 khách hàng
4. Nguồn nước nguyên liệu (ghi cụ thể): Nước mặt – Sông Chảy
5. Thời gian kiểm tra: 17 tháng 08 năm 2026
6. Người kiểm tra: Phí Thị Thu Hà
7. Số mẫu và vị trí lấy mẫu nước:

Mẫu 1: Bể chứa XNCN Đoan Hùng.

Mẫu 2: Bệnh viện đa khoa Hùng Vương- Chí Đám- tỉnh Phú Thọ.

Mẫu 3: Nguyễn Ngọc Anh –Ngọc Quan - tỉnh Phú Thọ

B. HỒ SƠ THEO DÕI, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

- Sổ theo dõi, sổ quản lý dữ liệu, phiếu đánh giá chất lượng.

C. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC

STT	*Mã số mẫu, lấy mẫu* / *Các thông số*	*1*	*2*	*3*	*Giới hạn tối đa cho phép*	*Đánh giá (đạt/không đạt)*
1.	Coliform tổng số (CFU/100 ml)	KPH	KPH	KPH	<1	Đạt
2.	*E.Coli* hoặc Conliform chịu nhiệt (CFU/100 mL)	KPH	KPH	KPH	<1	Đạt
3.	Arsenic (As mg/L)	KPH	KPH	KPH	0,01	Đạt
4.	Clo dư tự do (*) (mg/L)	0.74	0.54	0.44	Trong khoảng 0,2-1,0	Đạt
5.	Độ đục (NTU)	0.36	0.40	0.42	2	Đạt
6.	Màu sắc (TCU)	5.30	5.65	5.80	15	Đạt
7.	Mùi(*)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Đạt
8.	pH (*)	7.40	7.45	7.46	Trong khoảng 6,0- 8,5	Đạt
9.	Permanganat (mg/L)	0.32	0.38	0.35	2	Đạt
10.	Amoni (NH_3 hoặc NH_4^+ tính theo N) (mg/L)	KPH	KPH	KPH	1	Đạt

- Dấu (*) thông số đo tại hiện trường.

-Kết quả phân tích các chỉ tiêu trên đạt kết quả theo tiêu chuẩn, quy chuẩn Bộ y tế: QCVN01-1:2024/BYT

D. CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC ***(nếu có):*** Không

Đ. ĐỀ NGHỊ: Không

Tây Cốc, ngày 17 tháng 08 năm 2026

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ tên)

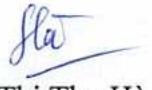

Phí Thị Thu Hà

MẪU SỐ 05

(Ban hành kèm theo Thông tư số52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Kết quả nội kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(Áp dụng cho đơn vị cấp nước trong từng lần nội kiểm)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị cấp nước:Xí nghiệp cấp nước Thanh Thủy
2. Địa chỉ: Khu 1– Xuân Lộc – Xã Đào Xá - Tỉnh Phú Thọ.
3. Công suất thiết kế: 16.000m^3/ngđ/ Tổng số dân được cung cấp nước: 12.497 khách hàng
4. Nguồn nước nguyên liệu (ghi cụ thể): Nước mặt – sông Đà
5. Thời gian kiểm tra: 17 tháng 08 năm 2026
6. Người kiểm tra: Ngô Thu Hường
7. Số mẫu và vị trí lấy mẫu nước:

Mẫu 1: Bể chứa XNCN Thanh Thủy

Mẫu 2: Công ty Takao Granite Tam Nông- tỉnh Phú Thọ

Mẫu 3:Phan Hồng Lan – Khu 5 –Hồng Đà - tỉnh Phú Thọ

B. HỒ SƠ THEO DÕI, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

- Sổ theo dõi, sổ quản lý dữ liệu, phiếu đánh giá chất lượng.

C. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC

STT	*Mã số mẫu, lấy mẫu* / *Các thông số*	*1*	*2*	*3*	*Giới hạn tối đa cho phép*	*Đánh giá (đạt/không đạt)*
1.	Coliform tổng số (CFU/100 ml)	KPH	KPH	KPH	<1	Đạt
2.	*E.Coli* hoặc Conliform chịu nhiệt (CFU/100 mL)	KPH	KPH	KPH	<1	Đạt
3.	Arsenic (As mg/L)	KPH	KPH	KPH	0,01	Đạt
4.	Clo dư tự do (*) (mg/L)	0.64	0.26	0.45	Trong khoảng 0,2-1,0	Đạt
5.	Độ đục (NTU)	0.38	0.42	0.40	2	Đạt
6.	Màu sắc (TCU)	5.00	5.60	5.52	15	Đạt
7.	Mùi(*)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Đạt
8.	pH (*)	7.40	7.45	7.42	Trong khoảng 6,0- 8,5	Đạt
9.	Permanganat (mg/L)	0.26	0.35	0.29	2	Đạt
10.	Amoni (NH_3 hoặc NH_4^+ tính theo N) (mg/L)	KPH	KPH	KPH	1	Đạt

- Dấu (*) thông số đo tại hiện trường.

-Kết quả phân tích các chỉ tiêu trên đạt kết quả theo tiêu chuẩn, quy chuẩn Bộ y tế: QCVN01-1:2024/BYT

D. CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC ***(nếu có):*** Không

Đ. ĐỀ NGHỊ: Không

Phú Thọ, ngày 17 tháng 08 năm 2026

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hường

Ngô Thu Hường

MẪU SỐ 05

(Ban hành kèm theo Thông tư số52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Kết quả nội kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(Áp dụng cho đơn vị cấp nước trong từng lần nội kiểm)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị cấp nước:Xí nghiệp cấp nước Cẩm Khê
2. Địa chỉ: Khu Đông Viên – xã Cẩm Khê – Tỉnh Phú Thọ
3. Công suất thiết kế: 18.000m^3/ngđ/ Tổng số dân được cung cấp nước: 13.009 khách hàng
4. Nguồn nước nguyên liệu (ghi cụ thể): Nước mặt – Sông Hồng
5. Thời gian kiểm tra: 17 tháng 08 năm 2026
6. Người kiểm tra: Phạm Văn Thuật
7. Số mẫu và vị trí lấy mẫu nước:

Mẫu 1: Bể chứa XNCN Cẩm Khê.

Mẫu 2: Hà Thị Liệu – khu Đông Viên - xã Cẩm Khê - tỉnh Phú Thọ

Mẫu 3: Nguyễn Thị Ngoan - khu Sơn Hà - xã Cẩm Khê - tỉnh Phú Thọ

B. HỒ SƠ THEO DÕI, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

- Sổ theo dõi, sổ quản lý dữ liệu, phiếu đánh giá chất lượng.

C. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC

STT	*Mã số mẫu, lấy mẫu* / *Các thông số*	*1*	*2*	*3*	*Giới hạn tối đa cho phép*	*Đánh giá (đạt/không đạt)*
1.	Coliform tổng số (CFU/100 ml)	KPH	KPH	KPH	<1	Đạt
2.	E.Coli hoặc Conliform chịu nhiệt (CFU/100 mL)	KPH	KPH	KPH	<1	Đạt
3.	Arsenic (As mg/L)	KPH	KPH	KPH	0,01	Đạt
4.	Clo dư tự do (*) (mg/L)	0.62	0.42	0.38	Trong khoảng 0,2-1,0	Đạt
5.	Độ đục (NTU)	0.16	0.22	0.30	2	Đạt
6.	Màu sắc (TCU)	4.80	5.12	5.28	15	Đạt
7.	Mùi(*)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Đạt
8.	pH (*)	7.58	7.65	7.62	Trong khoảng 6,0- 8,5	Đạt
9.	Permanganat (mg/L)	0.35	0.38	0.41	2	Đạt
10.	Amoni (NH_3 hoặc NH_4^+ tính theo N) (mg/L)	KPH	KPH	KPH	1	Đạt

- Dấu (*) thông số đo tại hiện trường.

-Kết quả phân tích các chỉ tiêu trên đạt kết quả theo tiêu chuẩn, quy chuẩn Bộ y tế: QCVN01-1:2024/BYT

D. CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC ***(nếu có):*** Không

Đ. ĐỀ NGHỊ: Không

Cẩm Khê, ngày 17 tháng 08 năm 2026

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phạm Văn Thuật

.MẪU SỐ 05

(Ban hành kèm theo Thông tư số52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Kết quả nội kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(Áp dụng cho đơn vị cấp nước trong từng lần nội kiểm)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị cấp nước:Xí nghiệp cấp nước Trung Nghĩa

2. Địa chỉ: Khu 1 (Đồng Trung)– xã Tu Vũ– Tỉnh Phú Thọ

3. Công suất thiết kế: 7.200 m^3/ngđ/ Tổng số dân được cung cấp nước: 10.910 khách hàng

4. Nguồn nước nguyên liệu (ghi cụ thể): Nước mặt – sông Đà

5. Thời gian kiểm tra: 17 tháng 08 năm 2026

6. Người kiểm tra: Cao Duy Cường

7. Số mẫu và vị trí lấy mẫu nước:

Mẫu 1: Bể chứa XNCN Trung Nghĩa

Mẫu 2: Hoàng Thị Thủy - khu 9 - xã Tu Vũ- tỉnh Phú Thọ

Mẫu 3: Lương Thị Mai - khu 1 - xã Thanh Thủy - tỉnh Phú Thọ

B. HỒ SƠ THEO DÕI, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

- Sổ theo dõi, sổ quản lý dữ liệu, phiếu đánh giá chất lượng.

C. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC

STT	*Mã số mẫu, lấy mẫu* / *Các thông số*	*1*	*2*	*3*	*Giới hạn tối đa cho phép*	*Đánh giá (đạt/không đạt)*
1.	Coliform tổng số (CFU/100 ml)	KPH	KPH	KPH	<1	Đạt
2.	*E.Coli* hoặc Conliform chịu nhiệt (CFU/100 mL)	KPH	KPH	KPH	<1	Đạt
3.	Arsenic (As mg/L)	KPH	KPH	KPH	0,01	Đạt
4.	Clo dư tự do (*) (mg/L)	0.58	0.36	0.26	Trong khoảng 0,2-1,0	Đạt
5.	Độ đục (NTU)	0.22	0.29	0.31	2	Đạt
6.	Màu sắc (TCU)	4.60	5.00	5.10	15	Đạt
7.	Mùi (*)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Đạt
8.	pH (*)	7.42	7.46	7.52	Trong khoảng 6,0- 8,5	Đạt
9.	Permanganat (mg/L)	0.29	0.35	0.35	2	Đạt
10.	Amoni (NH_3 hoặc NH_4^+ tính theo N) (mg/L)	KPH	KPH	KPH	1	Đạt

- Dấu (*) thông số đo tại hiện trường.

-Kết quả phân tích các chỉ tiêu trên đạt kết quả theo tiêu chuẩn, quy chuẩn Bộ y tế: QCVN01-1:2024/BYT

D. CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC ***(nếu có):*** Không

Đ. ĐỀ NGHỊ: Không

Tu Vũ , ngày 17 tháng 08 năm 2026

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ tên)

Cao Duy Cường

MẪU SỐ 05

(Ban hành kèm theo Thông tư số52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Kết quả nội kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(Áp dụng cho đơn vị cấp nước trong từng lần nội kiểm)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị cấp nước: Xí nghiệp cấp nước Yên Lập
2. Địa chỉ: Khu Móc Thiều – xã Thượng Long – Tỉnh Phú Thọ
3. Công suất thiết kế: 2000 m^3/ngđ/ Tổng số dân được cung cấp nước: 2.231 khách hàng
4. Nguồn nước nguyên liệu (ghi cụ thể): Nước mặt – Hồ Ly
5. Thời gian kiểm tra: 17 tháng 08 năm 2026
6. Người kiểm tra: Hoàng Văn Minh
7. Số mẫu và vị trí lấy mẫu nước:

Mẫu 1: Bể chứa XNCN Yên Lập

Mẫu 2: Nguyễn Văn Sự - khu Tân An 2 - xã Yên Lập - tỉnh Phú Thọ

Mẫu 3:Hà Văn Lâm – khu Lương Đậu - xã Yên Lập - tỉnh Phú Thọ

B. HỒ SƠ THEO DÕI, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

- Sổ theo dõi, sổ quản lý dữ liệu, phiếu đánh giá chất lượng.

C. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC

STT	*Mã số mẫu, lấy mẫu* / *Các thông số*	*1*	*2*	*3*	*Giới hạn tối đa cho phép*	*Đánh giá (đạt/không đạt)*
1.	Coliform tổng số (CFU/100 ml)	KPH	KPH	KPH	<1	Đạt
2.	*E.Coli* hoặc Conliform chịu nhiệt (CFU/100 mL)	KPH	KPH	KPH	<1	Đạt
3.	Arsenic (As mg/L)	KPH	KPH	KPH	0,01	Đạt
4.	Clo dư tự do (*) (mg/L)	0.60	0.28	0.30	Trong khoảng 0,2-1,0	Đạt
5.	Độ đục (NTU)	0.36	0.40	0.45	2	Đạt
6.	Màu sắc (TCU)	7.38	7.41	7.40	15	Đạt
7.	Mùi(*)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Đạt
8.	pH (*)	7.38	7.41	7.40	Trong khoảng 6,0- 8,5	Đạt
9.	Permanganat (mg/L)	0.51	0.51	0.54	2	Đạt
10.	Amoni (NH_3 hoặc NH_4^+ tính theo N) (mg/L)	KPH	KPH	KPH	1	Đạt

- Dấu (*) thông số đo tại hiện trường.

-Kết quả phân tích các chỉ tiêu trên đạt kết quả theo tiêu chuẩn, quy chuẩn Bộ y tế: QCVN01-1:2024/BYT

D. CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC ***(nếu có):*** Không

Đ. ĐỀ NGHỊ: Không

Thượng Long, ngày 17 tháng 08 năm 2026

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ tên)

Hoàng Văn Minh

MẪU SỐ 05

(Ban hành kèm theo Thông tư số52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Kết quả nội kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

(Áp dụng cho đơn vị cấp nước trong từng lần nội kiểm)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị cấp nước:Xí nghiệp cấp nước Phú Thọ
2. Địa chỉ: Phố Cao Du - Phường Âu Cơ - Phú Thọ
3. Công suất thiết kế: 26.000 m^3/ngày đêm.Tổng số HGĐ được cung cấp nước: 20.382 khách hàng
4. Nguồn nước nguyên liệu (ghi cụ thể): Nước mặt - Sông hồng
5. Thời gian kiểm tra: Ngày 17 tháng 08 năm 2026
6. Người kiểm tra: Nguyễn Đức Thắng
7. Số mẫu và vị trí lấy mẫu nước:

Mẫu 1: Bể chứa XNCN Phú Thọ

Mẫu 2: Hà Tiến Dũng - phường Âu Cơ - tỉnh Phú Thọ

Mẫu 3:Nguyễn Ngọc Dung – phường Phú Thọ - tỉnh Phú Thọ

B. HỒ SƠ THEO DÕI, QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

- Sổ theo dõi, sổ quản lý dữ liệu, phiếu đánh giá chất lượng.

C. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC

STT	*Mã số mẫu, lấy mẫu* / *Các thông số*	*1*	*2*	*3*	*Giới hạn tối đa cho phép*	*Đánh giá (đạt/không đạt)*
1.	Coliform tổng số (CFU/100 ml)	KPH	KPH	KPH	<1	Đạt
2.	E.Coli hoặc Conliform chịu nhiệt (CFU/100 mL)	KPH	KPH	KPH	<1	Đạt
3.	Arsenic (As mg/L)	KPH	KPH	KPH	0,01	Đạt
4.	Clo dư tự do (*) (mg/L)	0.60	0.50	0.40	Trong khoảng 0,2-1,0	Đạt
5.	Độ đục (NTU)	0.20	0.22	0.21	2	Đạt
6.	Màu sắc (TCU)	5.05	5.28	5.10	15	Đạt
7.	Mùi (*)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Đạt
8.	pH (*)	7.60	7.62	7.60	Trong khoảng 6,0- 8,5	Đạt
9.	Permanganat (mg/L)	0.45	0.51	0.51	2	Đạt
10.	Amoni (NH_3 hoặc NH_4^+ tính theo N) (mg/L)	KPH	KPH	KPH	1	Đạt

- Dấu (*) thông số đo tại hiện trường.

-Kết quả phân tích các chỉ tiêu trên đạt kết quả theo tiêu chuẩn, quy chuẩn Bộ y tế: QCVN01-1:2024/BYT

D. CÁC BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC ***(nếu có):*** Không

Đ. ĐỀ NGHỊ: Không

Âu Cơ, ngày 17 tháng 08 năm 2026

Người kiểm tra

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Đức Thắng